



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2018

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2018.....	5
MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2018.....	16
HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ KH&CN NĂM 2018.....	22
QUYẾT ĐỊNH SỐ 1757/QĐ-BKHCN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA.....	28
DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM.....	32

Số: 1750/QĐ-BKHHCN

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định Nghị định 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định 1757/QĐ-BKHHCN ngày 27 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018, thuộc Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia; thời gian từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/7/2018 theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án được phê duyệt. Kinh phí thực hiện Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018 được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa

học và công nghệ năm 2018 đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tổ chức KH&CN;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Lưu VT, TTKHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Quốc Khánh

PHƯƠNG ÁN

Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018

(Ban hành theo Quyết định số 1750/QĐ-BKH&CN ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ năm 2018)

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ (KH&CN) nhằm các mục đích sau:

- Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến KH&CN và sự hiểu biết của họ về KH&CN;
- Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về KH&CN của công chúng so với những nghiên cứu trước đây;
- Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược mới về khoa học và công nghệ và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng.

2. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

2.1. Đối tượng điều tra, đơn vị điều tra

Đối tượng và đơn vị điều tra nhận thức của công chúng về KH&CN là cá nhân trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) ở các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thuộc các nhóm sau:

- Người làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc ngành KH&CN;
- Người làm việc trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (phi nông nghiệp) trừ doanh nghiệp KH&CN;

- Người dân bao gồm: Công nhân, nông dân, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, thanh niên, học sinh, sinh viên.

(Không bao gồm các cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng).

2.2. Phạm vi điều tra

Phạm vi lãnh thổ: điều tra trên toàn quốc.

3. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRA

- Thời điểm điều tra là ngày 01/7/2018.
- Thực hiện điều tra thu thập thông tin bắt đầu từ ngày 01/7/2018.
- Thời gian thu thập thông tin là 31 ngày kể từ ngày 01/7/2018.

4. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

4.1 Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin về mức độ nhận thức công chúng về KH&CN bao gồm các nội dung sau:

- Thông tin cá nhân; trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi của người được điều tra;
- Thông tin về ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ... phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống của công chúng;
- Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ;
- Đánh giá về mức độ tác động của khoa học và công nghệ đối với đời sống và sản xuất kinh doanh của công chúng.

4.2. Phiếu điều tra

Điều tra nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018 sử dụng 01 loại phiếu: Phiếu 01/ĐTNTCC-KHCN/2018 - Phiếu điều tra nhận thức công chúng về KH&CN (Phụ lục kèm theo).

5. PHÂN LOẠI, DANH MỤC ÁP DỤNG CHO CUỘC ĐIỀU TRA

- Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Danh mục dân tộc, danh mục tôn giáo và danh mục nghề nghiệp áp dụng cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.
- Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân (Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ - TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.
- Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.
- Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN; Bảng phân loại mục tiêu kinh tế - xã hội của hoạt động KH&CN và Bảng phân loại dạng hoạt động KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHHCN ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và đính chính theo Quyết định số 37/QĐ-BKHHCN ngày 14/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định 12/2008/QĐ-BKHHCN.

6. LOẠI ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

6.1. Loại điều tra

Loại điều tra: Điều tra chọn mẫu trong phạm vi lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

Phương pháp chọn mẫu:

- Quy mô mẫu: chọn theo 7 vùng và 2 thành phố lớn (do 85% cán bộ KH&CN tập trung tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh)

+ Hà Nội

+ Tp Hồ Chí Minh

+ Miền núi phía Bắc (gồm 14 tỉnh thuộc Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ)

+ Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 tỉnh)

- + Bắc Trung Bộ (gồm 6 tỉnh)
- + Nam Trung Bộ (gồm 8 tỉnh)
- + Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh)
- + Đông Nam Bộ (gồm 5 tỉnh)
- + Tây Nam Bộ (gồm 13 tỉnh)

- Xác định quy mô mẫu:

Quy mô mẫu được xác định theo công thức:

$$n = \frac{Nz^2 pq}{N\Delta_x^2 + z^2 pq}$$

Trong đó:

n - số đơn vị tổng thể mẫu

N - số đơn vị tổng thể chung

Δ_x - là phạm vi sai số chọn mẫu

z - là giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn (nếu độ tin cậy 95% thì giá trị z = 1,96)

p là ước tính tỷ lệ % của tổng thể

q = 1 - p thường tỷ lệ p và q được ước tính 50%/50% đó là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể

Xác định cỡ mẫu dựa vào quy mô Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng năm 2018.

Vùng	Lực lượng lao động (nghìn người)
CẢ NƯỚC	54445.3
Hà Nội	3822.5
TP. Hồ Chí Minh	4335.7
Đồng bằng sông Hồng (10 tỉnh)	8171.3
Trung du và miền núi phía Bắc (14 tỉnh)	7562.8
Bắc Trung Bộ (6 tỉnh)	6350.1
Nam Trung Bộ (8 tỉnh)	5456.2
Tây Nguyên (5 tỉnh)	3482.0
Đông Nam Bộ (5 tỉnh)	4745.3
Tây Nam Bộ (13 tỉnh)	10519.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ở đây sẽ xác định cỡ mẫu n_1 của vùng Tây Nam Bộ là vùng có lực lượng lao động lớn nhất và cỡ mẫu n_2 của vùng Tây Nguyên là vùng có lực lượng lao động nhỏ nhất.

Tính cỡ mẫu của hai vùng với độ tin cậy 95%, giá trị z tương ứng là 1,96, sai số cho phép nằm trong khoảng +5%. Giả định p, q lớn nhất có thể xảy ra là $0,5 * 0,5$. Với số tổng thể chung của vùng Tây Nam Bộ: $N_1=10519300$, vùng Tây Nguyên: $N_2=3482000$, cỡ mẫu sẽ được tính là:

$$n_1 = \frac{N_1 z^2 pq}{N_1 \Delta_x^2 + z^2 pq} = \frac{10519300 * 1,96^2 * 0,5 * 0,5}{10519300 * 0,05^2 + 1,96^2 * 0,5 * 0,5} = 384,146$$

$$n_2 = \frac{N_2 z^2 pq}{N_2 \Delta_x^2 + z^2 pq} = \frac{3482000 * 1,96^2 * 0,5 * 0,5}{3482000 * 0,05^2 + 1,96^2 * 0,5 * 0,5} = 384,1176$$

Để đảm bảo tính đại diện tốt hơn, chọn cỡ mẫu cho mỗi vùng là $n = 400$ đơn vị mẫu.

Như vậy, tổng thể mẫu cho cả nước sẽ là: $400 * 9 = 3600$ (đơn vị mẫu).

Đối với Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là 2 thành phố lớn cần ưu tiên trong việc đánh giá nhận thức của công chúng ở 2 thành phố này nên sẽ chọn cỡ mẫu là 400. Đối với các vùng còn lại sẽ phân bổ 2800 mẫu của 7 vùng theo tỷ lệ căn bậc 2 của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của các vùng. Đối với từng vùng và từng tỉnh ta xác định số lượng đơn vị mẫu theo bảng phân bổ mẫu sau:

Vùng/Tỉnh	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ căn bậc 2 của các vùng trong cả nước	Tỷ lệ căn bậc 2 của các tỉnh trong 1 vùng	Cỡ mẫu của các tỉnh
CẢ NƯỚC	54445.3	1		3600
Hà Nội	3822.5			400
TP. Hồ Chí Minh	4335.7			400
7 vùng				2800
Đồng bằng sông Hồng (10 tỉnh)	8171.3	0.1610	1	451
Vĩnh Phúc	629.8		0.0888	40
Bắc Ninh	666.9		0.0914	41
Quảng Ninh	691.9		0.0931	42
Hải Dương	1035.2		0.1138	51
Hải Phòng	1131.6		0.1190	54
Hưng Yên	704.4		0.0939	42
Thái Bình	1104.7		0.1176	53

Hà Nam	473.4		0.0770	35
Nam Định	1148.0		0.1199	54
Ninh Bình	585.4		0.0856	39
Trung du và miền núi phía Bắc (14 tỉnh)	7562.8	0.1549	1	434
Hà Giang	524.8		0.0718	31
Cao Bằng	360.9		0.0596	26
Bắc Kạn	228.8		0.0474	21
Tuyên Quang	482.9		0.0689	30
Lào Cai	432.8		0.0652	28
Yên Bái	519.4		0.0715	31
Thái Nguyên	729.9		0.0847	37
Lạng Sơn	507.9		0.0707	31
Bắc Giang	1034.5		0.1008	44
Phú Thọ	819.7		0.0898	39
Điện Biên	348.4		0.0585	25
Lai Châu	268.8		0.0514	22
Sơn La	750.8		0.0859	37
Hòa Bình	553.2		0.0737	32
Bắc Trung Bộ (6 tỉnh)	6350.1	0.1420	1	397
Thanh Hóa	2241.2		0.2568	102
Nghệ An	1878.8		0.2351	93
Hà Tĩnh	718.4		0.1454	58
Quảng Bình	531.1		0.1250	50
Quảng Trị	348.9		0.1013	40
Thừa Thiên - Huế	631.7		0.1363	54
Nam Trung Bộ (8 tỉnh)	5456.2	0.1316	1	368
Đà Nẵng	556.1		0.1140	42
Quảng Nam	902.0		0.1452	53
Quảng Ngãi	767.4		0.1339	49
Bình Định	931.4		0.1475	54
Phú Yên	545.7		0.1129	42
Khánh Hòa	689.6		0.1269	47
Ninh Thuận	347.7		0.0901	33
Bình Thuận	716.3		0.1294	48
Tây Nguyên (5 tỉnh)	3482.0	0.1051	1	294
Kon Tum	300.9		0.1353	40
Gia Lai	856.6		0.2283	67
Đắk Lắk	1149.4		0.2644	78
Đắk Nông	381.3		0.1523	45
Lâm Đồng	793.8		0.2197	65

Đông Nam Bộ (5 tỉnh)	4745.3	0.1227	1	344
Bình Phước	581.1		0.1604	55
Tây Ninh	651.4		0.1698	58
Bình Dương	1280.1		0.2381	82
Đồng Nai	1634.7		0.2690	92
Bà Rịa - Vũng Tàu	598.0		0.1627	56
Tây Nam Bộ (13 tỉnh)	10519.3	0.1827	1	512
Long An	899.4		0.0819	42
Tiền Giang	1101.8		0.0907	46
Bến Tre	807.3		0.0776	40
Trà Vinh	615.5		0.0678	35
Vĩnh Long	630.4		0.0686	35
Đồng Tháp	1112.1		0.0911	47
An Giang	1228.3		0.0958	49
Kiên Giang	1006.2		0.0867	44
Cần Thơ	712.9		0.0730	37
Hậu Giang	471.7		0.0593	30
Sóc Trăng	712.1		0.0729	37
Bạc Liêu	513.0		0.0619	32
Cà Mau	708.6		0.0727	37

Mỗi tỉnh chọn người trả lời phiếu theo số đơn vị mẫu của từng tỉnh chia theo các nhóm sau:

- Người làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc ngành KH&CN;

- Người làm việc trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (phi nông nghiệp) trừ doanh nghiệp KH&CN;

- Người dân bao gồm: Công nhân, nông dân, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, thanh niên, học sinh, sinh viên.

(Không bao gồm các cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng).

6.2 Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin theo hai phương pháp:

- Phương pháp gián tiếp: Phương pháp gián tiếp áp dụng đối với đối tượng, đơn vị điều tra có thể tự ghi và trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra. Tổ chức hội nghị tập

huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung, cách ghi phiếu và yêu cầu cá nhân điều tra gửi phiếu điều tra về cơ quan điều tra theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra;

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp đến tiếp xúc với các cá nhân thuộc đối tượng điều tra giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với họ ghi thông tin vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng đối với những cá nhân thuộc đối tượng điều tra không có khả năng tự ghi được phiếu điều tra.

7. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

7.1. Phương pháp xử lý thông tin

Phương pháp nhập tin: Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính, nhập tin bằng bàn phím trên phần mềm do Cục Thông tin KH&CN quốc gia phát triển.

Quy trình và cách thức tổng hợp dữ liệu: Các điều tra viên có trách nhiệm thu thập phiếu điều tra trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình, kiểm tra, đối chiếu số liệu trước khi nộp về cho Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Cục Thông tin KH&CN quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018.

Dữ liệu sẽ được tổng hợp tự động theo các biểu đầu ra bằng phần mềm.

7.2 Biểu đầu ra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần phụ lục.

8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH

Tháng 3-6/2018: Chuẩn bị và in phương án, phiếu điều tra.

Tháng 3-6/2018: Lập danh sách đối tượng điều tra.

Tháng 6/2018: Tổ chức quán triệt, tập huấn điều tra cho các đầu mối và điều tra viên tại ba miền Bắc, Trung, Nam.

Tháng 5-6/2018: Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;

Tháng 7/2018: Điều tra, thu thập thông tin.

Tháng 8-12/2018: Nhập tin, xử lý, tổng hợp, biên soạn và phân tích kết quả điều tra bao gồm:

- Kiểm tra, làm sạch phiếu;
- Xây dựng hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra;
- Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;
- Nhập tin phiếu điều tra;
- Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra, biên soạn số liệu kết quả điều tra;
- Viết báo cáo tổng hợp, phân tích;
- In ấn số liệu kết quả điều tra, các báo cáo tổng hợp, phân tích.

8.1. Xác định số lượng, lập danh sách các đối tượng điều tra.

Lập bảng kê: Bảng kê được lập cho tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhằm vừa bảo đảm cho việc điều tra thu thập thông tin đúng đối tượng, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuẩn bị và tổ chức điều hành.

8.2. Tập huấn cán bộ chỉ đạo và điều tra viên

Tổ chức các lớp tập huấn cho điều tra viên ở các tỉnh trên cả nước theo 3 khu vực Bắc, Trung, Nam.

8.3. Triển khai thu thập số liệu

Thu thập số liệu được bắt đầu vào ngày 01/7/2018.

Cần thông báo trước cho các cá nhân được điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp về ngày, giờ điều tra viên đến điều tra.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chưa rõ, điều tra viên cần hướng dẫn để các cá nhân cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

8.4. Xử lý tổng hợp và công bố kết quả điều tra

Cục Thông tin KH&CN quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN. Dữ liệu sẽ được xử lý và tổng hợp theo các biểu mẫu ra bằng phần mềm.

Mọi thông tin về kết quả Điều tra do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo qui định của pháp luật.

9. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO VÀ THỰC HIỆN

9.1. Công tác tổ chức chỉ đạo và thực hiện

Cục Thông tin KH&CN quốc gia chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định. Địa chỉ liên lạc:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Tel: 024-38256143, Fax: 024-39349127

Email: trungle@vista.gov.vn / minhngoc@vista.gov.vn

9.2. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc Điều tra, Cục Thông tin KH&CN quốc gia có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn đến thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập danh sách đối tượng điều tra, tham gia các lớp tập huấn, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Tổ công tác kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra tại các ngành, địa phương để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, điều tra viên phải đặc biệt lưu ý đến trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký...).

Cục Thông tin KH&CN quốc gia thực hiện phúc tra theo đúng Quy trình phúc tra nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình thu thập thông tin, đánh giá chất lượng điều tra và công bố độ tin cậy số liệu cho người sử dụng thông tin.

9.3. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp

Nghiệm thu giữa Cục Thông tin KH&CN quốc gia và các địa phương, ngành: Cục Thông tin KH&CN quốc gia trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của các điều tra viên. Thời gian nghiệm thu từ ngày 01 đến 31 tháng 8 năm 2018, nghiệm thu từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng phiếu điều tra và chất lượng phiếu điều tra của mỗi điều tra viên.

Nội dung nghiệm thu bao gồm: số lượng phiếu đã điều tra, chất lượng thông tin và chất lượng phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

10. KINH PHÍ

Kinh phí triển khai Điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Chế độ chi triển khai Điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN được thực hiện theo Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

Cục trưởng Cục Thông tin KH&CN quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

PHỤ LỤC I.
MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2018

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
**PHIẾU ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CỦA CÔNG
CHỨNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Phiếu 1/ĐTNTCC-KHCN/2018

Mã số

Ở này dành cho

CQ

Thống kê ghi

Họ và tên người trả lời phiếu: (CHỮ IN HOA)

*ÁP DỤNG CHO CÁC CÁ NHÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG
(TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG BAO GỒM CÁC CÁ NHÂN
HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG)*

Giới tính Nam Nữ

Nhóm dân tộc Kinh khác

Tuổi 15-20 21-35 36-55

56-60 trên 60

Nơi ở:

Phường/Xã:

Quận/Huyện/Thị xã/TP thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Mã số Tỉnh/Thành phố

PHẦN I: THÔNG TIN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Điều tra nhận thức công chứng về KH&CN được thực hiện theo Quyết định số 1750/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, những điều ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

1. Bằng cấp cao nhất mà anh/chị đã đạt được?

1. Tiểu học 2. Trung học cơ sở 3. Trung học phổ thông 4. Sơ cấp
 5. Trung cấp 6. Cao đẳng 7. Đại học 8. Thạc sĩ
 9. Tiến sĩ 10. Không bằng cấp 11. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

2. Anh/chị được đào tạo chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực nào sau đây?

- a. Khoa học tự nhiên b. Khoa học nông nghiệp c. Khoa học kỹ thuật và công nghệ d. Khoa học y, dược
 e. Khoa học xã hội f. Khoa học nhân văn g. Không có h. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

3. Anh/chị thuộc nhóm nào sau đây?

1. Người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành KH&CN)
 2. Người làm việc trong Doanh nghiệp (trừ DN KH&CN) 3. Công nhân
 4. Nông dân 5. Hưu trí
 6. Học sinh/sinh viên 7. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

4. Nghề nghiệp anh/chị đang làm? (Phân loại theo Bảng danh mục Nghề nghiệp Ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008)

1. Các nhà Lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đơn vị 5. Nhân viên Dịch vụ cá nhân; bảo vệ trật tự - an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật
 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực 6. Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực 7. thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan
 4. Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy) trong các lĩnh vực 8. Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
 9. Lao động giản đơn

5. Thu nhập hàng tháng ước tính của anh/chị?

1. Chưa/Không có thu nhập 3. Từ 2 triệu đến dưới 5 triệu 5. Từ 10 triệu đến dưới 15 triệu
 2. Dưới 2 triệu đồng 4. Từ 5 đến dưới 10 triệu 6. Từ 15 triệu trở lên

PHẦN II: NGUỒN TIẾP CẬN THÔNG TIN KH&CN

1. Anh/chị có tiếp cận được những phương tiện sau không? Nếu có, vui lòng cho biết là ở đâu?

	Tiếp cận		Ở đâu		
	Có	Không	Tại nhà	<20km	> 0km
a. Thư viện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Máy tính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Bảo tàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Công viên nước/Thủy cung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Vườn bách thú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Công viên/Vườn thực vật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2. Anh/chị cho biết mức độ thường xuyên đọc báo, tạp chí, xem ti vi, nghe đài phát thanh, truy cập internet?

Mức độ thường xuyên	Không bao giờ	Hàng tháng	Hàng tuần	Hàng ngày
a. Báo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Tạp chí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Ti vi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Đài phát thanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Xin hãy cho biết chủ đề và mức độ quan tâm của anh/chị với những chuyên mục dưới đây

(Chủ đề có thể chọn đồng thời nhiều mục nhưng mức độ quan tâm thì chỉ chọn một mục)

Mức độ quan tâm	Không quan tâm	Ít quan tâm	Quan tâm	Rất quan tâm
a. Khoa học và công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Thời sự, chính trị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Kinh tế, xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Giáo dục đào tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Y tế, sức khỏe	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Thể thao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Giải trí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

4. Anh/chị thu nhận những thông tin về khoa học và công nghệ từ nguồn nào? (có thể chọn nhiều mục khác nhau)

- | | | | |
|--|--|---|---|
| <input type="checkbox"/> a. Báo in | <input type="checkbox"/> d. Ti vi | <input type="checkbox"/> g. Internet | <input type="checkbox"/> k. Tờ rơi |
| <input type="checkbox"/> b. Báo điện tử | <input type="checkbox"/> e. Tạp chí khoa học | <input type="checkbox"/> h. Sách | <input type="checkbox"/> l. Trường học |
| <input type="checkbox"/> c. Đài phát thanh | <input type="checkbox"/> f. Tạp chí khác | <input type="checkbox"/> i. Hội nghị/hội thảo | <input type="checkbox"/> m. Khác (Vui lòng nêu cụ thể:) |
| | <input type="checkbox"/> j. Triển lãm | | |

5. Trong năm qua, Anh/chị tham dự bao nhiêu lần những cuộc triển lãm hoặc hội thảo dưới đây?

Triển lãm, hội thảo	Số lần				
	0	1	2	3	4 lần trở lên
a. Khoa học và công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Giáo dục đào tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Nghệ thuật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

PHẦN III: HIỂU BIẾT CỦA CÔNG CHÚNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

A- Mức độ quan tâm và hiểu biết về khoa học và công nghệ

6. Anh/chị hãy đánh giá mức độ quan tâm và hiểu biết của mình về những vấn đề sau?

Vấn đề KH&CN	Mức độ quan tâm			Mức độ hiểu biết		
	Không quan tâm	Quan tâm	Rất quan tâm	Không hiểu	Hiểu ít	Hiểu rõ
a. Thị trường công nghệ (Techmart, Techfest, Techdemo...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Hệ tri thức việt số hóa (tổng hợp, hệ thống hóa, việt hóa, số hóa, lưu trữ và phổ biến tri thức trong mọi lĩnh vực)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Cách mạng công nghiệp 4.0 (Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data))	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Công nghệ thông tin và truyền thông ICT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Đổi mới sáng tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Sở hữu trí tuệ (bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (hệ thống mã số, mã vạch...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (công nghệ nhân giống in vitro, công nghệ nano trong bảo quản, công nghệ sinh học...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Năng lượng nguyên tử (điện hạt nhân...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
j. An toàn bức xạ và hạt nhân (chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ, sự cố hạt nhân...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
k. Năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, thủy triều, địa nhiệt, sinh khối, nhiên liệu sinh học...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

7. Theo anh/chị, những câu dưới đây là đúng hay sai, nếu không rõ câu trả lời của mình thì chọn không chắc chắn

	Đúng	Sai	Không chắc chắn
a. TECHMART là nơi kết nối cung - cầu, đặt hàng, giao dịch mua bán, chuyển giao công nghệ, thiết bị.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. TECHFEST là ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Sự kiện TECHFEST dành cho tất cả mọi đối tượng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. TECHDEMO kết nối cung - cầu công nghệ, tạo môi trường gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và ứng dụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Hệ tri thức Việt số hóa được xây dựng thông qua việc tổng hợp, hệ thống hóa, việt hóa, số hóa, lưu trữ và phổ biến tri thức trong mọi lĩnh vực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Hệ tri thức Việt số hóa là nền tảng kiến tạo cho phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện tại trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ và sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp môi trường sống tốt hơn vì chất thải được kiểm soát tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Trí tuệ nhân tạo có khả năng học hỏi và tự hoàn thiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
j. Thương mại điện tử liên quan tới giao dịch mua bán thông qua internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
k. Điện toán đám mây là công nghệ không cần sử dụng Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
l. Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
m. Hệ sinh thái khởi nghiệp phải gắn liền với đổi mới sáng tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
n. Sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo quyền sở hữu những sản phẩm sáng tạo của con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
o. Sở hữu trí tuệ bảo hộ quyền sở hữu tài sản vô hình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
p. Chỉ những nhãn hiệu có đăng ký mới được pháp luật bảo hộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
q. Mã vạch là sự thể hiện thông tin trong các dạng nhìn thấy trên các bề mặt của sản phẩm, hàng hóa mà máy móc có thể đọc được	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
r. Mã vạch là căn cứ để xác định xuất xứ của sản phẩm, hàng hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
s. Công nghệ Nano giúp bảo quản thực phẩm tốt hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
t. Trồng rau công nghệ cao giúp cải thiện năng suất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
u. Năng lượng hạt nhân có phải là một loại năng lượng sạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

v. Chất phóng xạ là nguyên nhân gây ung thư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
w. Người bị nhiễm phóng xạ có thể lây truyền sang người khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
x. Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng hữu hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
y. Mặt Trời có phải là nguồn cung cấp năng lượng liên tục cho nhiều quy trình diễn tiến trong bầu sinh quyển Trái Đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

8. Ngành KH&CN của Việt Nam đang chịu sự điều tiết của 8 Luật, Anh/chị biết tới Luật nào dưới đây?

	Biết	Không biết
a. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Luật Công nghệ cao năm 2008	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Luật Đo lường năm 2011	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

B- Tác động của khoa học và công nghệ

9. Có người nói khoa học và công nghệ có nhiều tác động tích cực hơn tác động tiêu cực. Xin anh/chị cho biết ý kiến của mình về nhận định trên?

1. Đồng ý 2. Không đồng ý 3. Không rõ

10. Xin anh/chị cho biết đánh giá của mình về tác động của khoa học và công nghệ đối với các vấn đề sau. Nếu anh/chị không có câu trả lời xin chọn không rõ.

	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Không tác động	Không rõ
a. Mức sống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Chi phí sinh hoạt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Y tế công cộng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Điều kiện làm việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Hưởng thụ cuộc sống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Hòa bình thế giới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

C- Tham gia của công chúng vào các hoạt động của khoa học và công nghệ

11. Anh/chị có biết gì hoặc có tham gia vào bất kỳ chương trình/hoạt động nào dưới đây không? Nếu có, chương trình đó có tác động nâng cao nhận thức của anh/chị về Khoa học và Công nghệ hay không?

Chương trình/Hoạt động	Có biết không		Có tham gia không		Thấy có hiệu quả hông	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
a. Giải thưởng VIFOTECH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Giải thưởng Quả cầu vàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Giải thưởng nhà nước về KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Giải thưởng chất lượng quốc gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Giải thưởng Tạ Quang Bửu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Tài liệu, phim, video clip về khoa học và công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
j. Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
k. Trình diễn và kết nối cung - cầu công nghệ (Techdemo)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
l. Chương trình Robocon, Sáng tạo Việt,	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
m. Cuộc thi sáng tạo của thanh, thiếu niên nhi đồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
n. Trại hè sáng tạo trẻ - Young Makers Camp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
o. Giáo dục STEM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
p. Khác: (Vui lòng ghi cụ thể:.....)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

D- Thái độ của công chúng đối với khoa học và công nghệ

12. Anh/chị có đồng ý rằng chúng ta cần tập trung đầu tư hơn nữa cho KH&CN không?

1. Có 2. Không 3. Không rõ

13. Anh/chị có cho rằng việc làm trong lĩnh vực KH&CN hấp dẫn không?

1. Có 2. Không 3. Không rõ

14. Anh/chị có định làm việc trong lĩnh vực KH&CN không?

1. Có 2. Không 3. Không rõ

15. Xin anh/chị cho biết ý kiến về những vấn đề có liên quan tới cơ hội việc làm trong lĩnh vực KH&CN

	Đồng ý	Không đồng ý	Không rõ
a. Có ít cơ hội việc làm trong lĩnh vực KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Không phải tất cả việc làm đều cần đến kiến thức KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Người dân tại Việt Nam thiếu hiểu biết về KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Các vấn đề khoa học rất phức tạp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Việc tiếp cận trong vấn đề dạy học về khoa học là quá hàn lâm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Mức thu nhập trong lĩnh vực KH&CN không hấp dẫn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

16. Anh/chị có đồng ý với những ý kiến dưới đây không?

	Đồng ý	Không đồng ý	Không rõ
a. Chất lượng giáo dục khoa học ở trường chưa đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Chúng ta phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Nghiên cứu khoa học làm tăng kiến thức mặc dù nó không mang lại lợi ích ngay lập tức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Chính phủ cần cung cấp kinh phí nhiều hơn nữa cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Doanh nghiệp cần chi nhiều hơn nữa cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Cần có kiến thức về khoa học để cuộc sống hàng ngày của chúng ta tốt đẹp hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Công việc hàng ngày của chúng ta sẽ hiệu quả hơn khi áp dụng KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Những khám phá mới sẽ giúp chúng ta giải quyết những tác động tiêu cực của KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
j. KH&CN góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển đất nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Điều tra viên:

Họ và tên:.....
 Điện thoại:.....
 E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2018

Người trả lời phiếu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Thống kê Khoa học và Công nghệ, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tel. (024) 38256143; Fax: (024) 39349127 ; Email: trungle@vista.gov.vn/

minhngoc@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý vị

PHỤ LỤC II.
HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA
NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ KH&CN NĂM 2018

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA
NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG VỀ KH&CN NĂM 2018

PHẦN I: THÔNG TIN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

*** Phần thông tin về tên, tuổi, địa chỉ:**

- Mã số: do cơ quan thống kê (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia) ghi.
- Họ và tên người trả lời phiếu: Ghi tên đầy đủ theo giấy khai sinh của người trả lời phiếu. Viết chữ in hoa.
- Giới tính: Chọn 1 trong 2 ô thích hợp:

Nam Nữ

- Nhóm dân tộc: chọn 1 trong 2 nhóm dân tộc nếu người trả lời phiếu là người dân tộc thiểu số thì đánh dấu vào mục khác.

Kinh khác

- Tuổi: chọn 1 trong 6 độ tuổi thích hợp như sau:

15-20 21-35 36-55 56-60 trên 60

- Nơi ở: ghi rõ Phường/xã, Quận huyện/Thị xã/Tp thuộc tỉnh

Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt

Phường/Xã: Hàng Bài

Quận huyện/Thị xã/Tp thuộc tỉnh: Hoàn Kiếm

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

- Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, không ghi thêm chữ tỉnh hoặc Tp. (hoặc Thành phố) trừ trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Ví dụ:

Hà Nội

Tp. Hồ Chí Minh

- Mã số Tỉnh/Thành phố: Ghi mã số Tỉnh/thành phố dựa theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ

DANH MỤC VÀ MÃ SỐ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Số thứ tự No	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the Administrative Divisions
1	01	Thành phố Hà Nội
2	02	Tỉnh Hà Giang
3	04	Tỉnh Cao Bằng
4	06	Tỉnh Bắc Kạn
5	08	Tỉnh Tuyên Quang
6	10	Tỉnh Lào Cai
7	11	Tỉnh Điện Biên
8	12	Tỉnh Lai Châu
9	14	Tỉnh Sơn La
10	15	Tỉnh Yên Bái
11	17	Tỉnh Hoà Bình
12	19	Tỉnh Thái Nguyên
13	20	Tỉnh Lạng Sơn
14	22	Tỉnh Quảng Ninh
15	24	Tỉnh Bắc Giang
16	25	Tỉnh Phú Thọ
17	26	Tỉnh Vĩnh Phúc
18	27	Tỉnh Bắc Ninh
19	30	Tỉnh Hải Dương
20	31	Thành phố Hải Phòng
21	33	Tỉnh Hưng Yên
22	34	Tỉnh Thái Bình
23	35	Tỉnh Hà Nam
24	36	Tỉnh Nam Định
25	37	Tỉnh Ninh Bình
26	38	Tỉnh Thanh Hoá
27	40	Tỉnh Nghệ An
28	42	Tỉnh Hà Tĩnh
29	44	Tỉnh Quảng Bình
30	45	Tỉnh Quảng Trị
31	46	Tỉnh Thừa Thiên Huế
32	48	Thành phố Đà Nẵng
33	49	Tỉnh Quảng Nam
34	51	Tỉnh Quảng Ngãi
35	52	Tỉnh Bình Định
36	54	Tỉnh Phú Yên
37	56	Tỉnh Khánh Hoà
38	58	Tỉnh Ninh Thuận
39	60	Tỉnh Bình Thuận
40	62	Tỉnh Kon Tum
41	64	Tỉnh Gia Lai
42	66	Tỉnh Đắk Lắk
43	67	Tỉnh Đắk Nông
44	68	Tỉnh Lâm Đồng

45	70	Tỉnh Bình Phước
46	72	Tỉnh Tây Ninh
47	74	Tỉnh Bình Dương
48	75	Tỉnh Đồng Nai
49	77	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
50	79	TP. Hồ Chí Minh
51	80	Tỉnh Long An
52	82	Tỉnh Tiền Giang
53	83	Tỉnh Bến Tre
54	84	Tỉnh Trà Vinh
55	86	Tỉnh Vĩnh Long
56	87	Tỉnh Đồng Tháp
57	89	Tỉnh An Giang
58	91	Tỉnh Kiên Giang
59	92	Thành phố Cần Thơ
60	93	Tỉnh Hậu Giang
61	94	Tỉnh Sóc Trăng
62	95	Tỉnh Bạc Liêu
63	96	Tỉnh Cà Mau

*** Lưu ý chung**

- Đối với những câu hỏi có các lựa chọn được đánh mã thứ tự bằng số (1, 2, 3,...) **chỉ chọn 1 lựa chọn**. Ví dụ:

1. Bằng cấp cao nhất đã đạt được

1. Tiểu học 2. Trung học cơ sở 3. Trung học phổ thông 4. Sơ cấp
 5. Trung cấp 6. Cao đẳng 7. Đại học 8. Thạc sĩ
 9. Tiến sĩ 10. Không bằng cấp 11. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

Đối với câu hỏi này chỉ chọn 1 lựa chọn phù hợp nhất.

- Đối với những câu hỏi có các lựa chọn được đánh mã thứ tự bằng chữ (a, b, c,...) **có thể chọn nhiều lựa chọn**. Ví dụ:

3. Anh/chị thu nhận những thông tin về khoa học và công nghệ từ nguồn nào? (có thể chọn nhiều mục khác nhau)

- a. Báo in d. Ti vi f. Internet j. Tờ rơi
 b. Báo điện tử đ. Tạp chí khoa học g. Sách k. Trường học
 c. Đài phát thanh e. Tạp chí khác h. Hội nghị/hội thảo l. Khác (Vui lòng nêu cụ thể:.....)
 i. Triển lãm

Đối với câu hỏi này có thể chọn nhiều lựa chọn.

*** Phần thông tin về trình độ, chuyên ngành đào tạo, nghề nghiệp**

Mục 1. Bằng cấp cao nhất đã đạt được: Phân loại theo Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân (Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ - TTg ngày 9 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân). Chọn trình độ cao nhất mà người trả lời phiếu được đào tạo, nếu chọn ô khác vui lòng ghi cụ thể bằng cấp cao nhất đã đạt được:

1. Tiểu học 2. Trung học cơ sở 3. Trung học phổ thông 4. Sơ cấp

5. Trung cấp 6. Cao đẳng 7. Đại học 8. Thạc sĩ
 9. Tiến sĩ 10. Không bằng cấp 11. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

Mục 2. Chuyên ngành đào tạo

Có thể chọn 1 hoặc nhiều chuyên ngành đào tạo trong 6 chuyên ngành chính: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Nếu không thuộc 1 trong 6 chuyên ngành trên thì chọn vào mục Khác và vui lòng ghi cụ thể lĩnh vực đó.

- a. Khoa học tự nhiên b. Khoa học nông nghiệp c. Khoa học kỹ thuật và công nghệ d. Khoa học y, dược
 e. Khoa học xã hội f. Khoa học nhân văn g. Không có h. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

Mục 3. Đối tượng làm việc: Đánh dấu vào 1 ô phù hợp nhất trong các lựa chọn dưới đây, nếu chọn khu vực khác vui lòng ghi cụ thể khu vực làm việc của mình.

1. Người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành KH&CN)
 2. Người làm việc trong Doanh nghiệp (trừ DN KH&CN)
 3. Công nhân 4. Nông dân
 5. Hưu trí 6. Học sinh/sinh viên
 7. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:.....)

Mục 4. Nghề nghiệp đang làm: Phân loại theo Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc Ban hành danh mục dân tộc, tôn giáo và nghề nghiệp áp dụng cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Chọn 01 nghề nghiệp duy nhất hiện nay người trả lời phiếu đang làm:

1. Các nhà Lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đơn vị 5. Nhân viên Dịch vụ cá nhân; bảo vệ trật tự - an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật
 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực 6. Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực 7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan
 4. Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy) trong các lĩnh vực 8. Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
 9. Lao động giản đơn

Mục 5. Thu nhập hàng tháng ước tính: Chọn mức thu nhập phù hợp nhất với thu nhập hiện tại của anh/chị trong 6 khoảng thu nhập dưới đây:

1. Chưa/Không có thu nhập 3. Từ 2 triệu đến dưới 5 triệu 5. Từ 10 triệu đến dưới 15 triệu
 2. Dưới 2 triệu đồng 4. Từ 5 đến dưới 10 triệu 6. Từ 15 triệu trở lên

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHẬN THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong phần II, tập trung vào các câu hỏi để đánh giá đầy đủ nhận thức của công chúng về khoa học và công nghệ. Phiếu điều tra được thiết kế dưới dạng các câu hỏi đóng.

Người điền phiếu sẽ đánh dấu vào 1 ô phù hợp nhất theo hàng ngang và có thể chọn nhiều mục theo hàng dọc. Ví dụ:

Phương tiện thông tin	Mức độ thường xuyên			
	Không bao giờ	Hàng tháng	Hàng tuần	Hàng ngày
a. Báo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
b. Tạp chí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Ti vi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Đài phát thanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
đ. Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Lưu ý điền các mục sau:

Phần II - Mục 1 không đánh dấu vào các ô có màu đen (■)

	Tiếp cận		Ở đâu		
	Có	Không	Tại nhà	<20km	>20km
a. Thư viện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	■	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Máy tính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Bảo tàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	■	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e. Công viên nước/Thủy cung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	■	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Vườn bách thú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	■	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Công viên/Vườn thực vật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	■	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Khác (Vui lòng ghi cụ thể:)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Phần II - Mục 4. Anh chị thu nhận những thông tin về khoa học và công nghệ từ nguồn nào?

- a. Báo in d. Ti vi f. Internet j. Tờ rơi
 b. Báo điện tử đ. Tạp chí khoa học g. Sách k. Trường học
 c. Đài phát thanh e. Tạp chí khác h. Hội nghị/hội thảo l. Khác (Vui lòng nêu cụ thể:)
 i. Triển lãm

Người điền phiếu sẽ đánh dấu vào 1 hoặc nhiều ô phù hợp. Nếu đánh dấu vào mục "Khác" thì vui lòng ghi cụ thể là nguồn nào ngoài các nguồn trên.

Phần II - Mục 8, 13: Đây là những bảng hỏi phức nên khi điền phiếu phải phân biệt các nhóm lựa chọn.

Ví dụ ở bảng dưới đây:

Chương trình/Hoạt động	Có biết không		Có tham gia không		Thấy có hiệu quả không	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
a. Giải thưởng VIFOTECH	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Giải thưởng Quả cầu vàng	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Bảng trên bao gồm 3 nhóm lựa chọn là "Có biết không", "Có tham không", "Thấy có hiệu quả không"

Với những dạng bảng này, người điền phiếu sẽ đánh dấu một ô phù hợp ở mỗi nhóm lựa chọn.

PHỤ LỤC III.

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 1757/QĐ-BKHCN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG
KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU
TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1757/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư 05/2009/TT-BKHCN ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 2. Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị được giao chủ trì các cuộc điều tra:

- a) Xây dựng phương án điều tra và lấy ý kiến thẩm định phương án điều tra của Tổng cục Thống kê;
- b) Xây dựng kế hoạch thực hiện, dự toán kinh phí để Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ thẩm định;
- c) Tổ chức điều tra, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Giao Vụ Kế hoạch Tài chính và Văn phòng thẩm định dự toán và bố trí kinh phí cho các cuộc điều tra, trình Lãnh đạo Bộ để giao kinh phí thực hiện cho các đơn vị chủ trì cuộc điều tra trên cơ sở kế hoạch, quy mô và tính chất cuộc điều tra.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Các ông/bà Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Cục trưởng Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ Hợp tác Quốc tế, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục thống kê;
- Lưu VT, TTKHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(đã ký)

Nguyễn Văn Lạng

DANH MỤC

CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA (Ban hành kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Phương pháp điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Điều tra đổi mới công nghệ (vào các năm có tận cùng là 3, 6 và 9)	Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất và kinh doanh để phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học công nghệ, xây dựng chiến lược quốc gia	Các doanh nghiệp chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất và sản xuất kinh doanh	Điều tra chọn mẫu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm thông tin về đơn vị cơ sở; - Nhóm thông tin về tiềm lực khoa học và công nghệ (nhân lực, tài chính cho khoa học và công nghệ; hoạt động khoa học và công nghệ); - Nhóm thông tin hoạt động đổi mới công nghệ (ứng dụng, chuyển giao, nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, số văn bằng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp); - Nhóm thông tin về tác động của đổi mới công nghệ (ảnh hưởng của đổi mới đến doanh nghiệp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội ..); - Nhóm thông tin môi trường đổi mới công nghệ (Chính sách đổi mới công nghệ, điều kiện đổi mới công nghệ). 	Chu kỳ 3 năm; vào vào ngày 1 tháng 3	Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia
2	Điều tra về hội nhập quốc tế và khoa học và công nghệ (vào các năm có tận	<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; - Xác định năng lực của cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam tham 	Các Sở Khoa học và Công nghệ; các Tổ chức khoa học và công nghệ ở trung ương và địa phương;	- Các tổ chức nghiên cứu và phát triển (các Viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển)	Điều tra toàn bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Số đoàn và số người được cử đi ra nước ngoài; - Số đoàn và số người nước ngoài vào công tác; - Đề tài/dự án quốc tế; 	Chu kỳ 3 năm một lần, vào ngày 1/7	Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	Vụ Hợp tác Quốc tế

	cùng là 3, 6 và 9)	gia các hoạt động quốc tế; - Xác định mức độ thâm nhập của quốc tế vào Việt Nam	Các sở ban ngành địa phương.	- Các trường đại học, cao đẳng, học viện; - Các doanh nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ; - Các tổ chức nghiên cứu và phát triển phi chính phủ		- Số người tham gia và làm diễn giả ở hội nghị quốc tế; - Số người Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế liên quan đến khoa học và công nghệ, số các tổ chức quốc tế/điều ước quốc tế về khoa học và công nghệ mà Việt Nam là thành viên, số các tổ chức khoa học và công nghệ đạt trình độ quốc tế.			
3	Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ (vào các năm có tận cùng là 3 và 8)	- Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến khoa học và công nghệ và sự hiểu biết của họ về khoa học và công nghệ; - Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về khoa học và công nghệ của công chúng so với những nghiên cứu trước đây; - Hình thành những chiến lược mới và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng	- Cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực cần có sự tác động của khoa học và công nghệ (nông dân, chủ doanh nghiệp, trang trại, nhân dân nói chung)	Cá nhân	Điều tra chọn mẫu	- Thông tin cá nhân; trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi; - Các thông tin về ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh; - Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ; - Hiểu biết về tác động của khoa học và công nghệ	Chu kỳ 5 năm một lần, vào ngày 1/6	Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia	

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1019/2008/QĐ-TCTK
ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục thống kê)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên gọi nghề nghiệp
1				Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
	11			Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
		111		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt nam cấp Trung ương
			1111	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp Trung ương
			1112	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
			1113	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan Trung ương
			1114	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương
			1115	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
		112		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp
			1121	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp tỉnh
			1122	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh
			1123	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ngành... cấp tỉnh
			1124	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh
		113		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện
			1131	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp huyện
			1132	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện
			1133	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện
		114		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã
			1140	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã
		115		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
			1150	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy
	12			Nhà lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước
		121		Nhà lãnh đạo Quốc hội (chuyên trách)
			1211	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1212	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương trở
			1213	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
			1214	Đại biểu Quốc hội
		122		Văn phòng Chủ tịch nước
			1221	Chủ tịch, Phó Chủ tịch

		1222	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước
		1223	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
13			Nhà lãnh đạo Chính phủ
	131		Nhà lãnh đạo Chính phủ
		1311	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ
		1312	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chính phủ
		1313	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	132		Nhà lãnh đạo Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính
		1321	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính
		1322	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	133		Nhà lãnh đạo Tổng cục thuộc Bộ
		1331	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương
		1332	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
14			Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân
	141		Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao
		1411	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và tương đương
		1412	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối
	142		Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa
		1421	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh
		1422	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện
	143		Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định
		1430	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án Quân sự) do luật định
15			Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể)
	151		Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân (chuyên trách)
		1511	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
		1512	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

		1513	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
		1514	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện
		1515	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện
		1516	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện
		1517	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã
	152		Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn)
		1521	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
		1522	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp huyện
		1523	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
		1524	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh
		1525	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện
16			Khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh
	161		Khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)
		1611	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1612	Ủy viên trở lên cấp Trung ương
		1613	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp Trung
		1614	Ủy viên trở lên cấp tỉnh
		1615	Ủy viên trở lên cấp huyện
	162		Liên đoàn Lao động (chuyên trách)
		1621	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		1622	Ủy viên trở lên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
		1623	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
		1624	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh
		1625	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện
		1626	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương
		1627	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
17			Nhà lãnh đạo Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác
	171		Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)
		1710	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
	172		Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên

		1720	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
18			Lãnh đạo các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương
	181	1810	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn
	182		Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương
		1821	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		1822	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước
		1823	Xây dựng
		1824	Bán buôn, bán lẻ
		1825	Khách sạn, nhà hàng
		1826	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông
		1827	Dịch vụ kinh doanh
		1828	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
		1829	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
	183		Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và
		1831	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính
		1832	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ
		1833	Bán hàng và tiếp thị
		1834	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng
		1835	Cung ứng và phân phối
		1836	Dịch vụ và tính toán
		1837	Nghiên cứu và phát triển
		1839	Các đơn vị khác chưa được phân vào đâu
	184		Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ
		1841	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		1842	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước
		1843	Xây dựng
		1844	Bán buôn, bán lẻ
		1845	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
		1846	Vận tải kho bãi, Thông tin và truyền thông
		1847	Dịch vụ kinh doanh
		1848	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
		1849	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu

2			Nhà chuyên môn bậc cao
	21		Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
		211	Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý
		2111	Nhà vật lý học và thiên văn học
		2112	Nhà khí tượng học
		2113	Nhà hóa học
		2114	Nhà địa chất, địa vật lý
		212	Nhà toán học, nhà thống kê
		2121	Nhà toán học
		2122	Nhà thống kê
		213	Nhà chuyên môn về khoa học sự sống
		2131	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan
		2132	Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản
		2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường
		214	Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)
		2141	Kỹ sư về công nghiệp chế biến, chế tạo
		2142	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng
		2143	Kỹ sư về môi trường
		2144	Kỹ sư cơ học, cơ khí
		2145	Kỹ sư hóa học
		2146	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các ngành liên quan
		2149	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân loại
		215	Kỹ sư kỹ thuật điện
		2151	Kỹ sư điện
		2152	Kỹ sư điện tử
		2153	Kỹ sư viễn thông
		216	Kiến trúc sư, nhà lập quy hoạch, kiểm soát viên và nhà thiết kế
		2161	Kiến trúc sư nhà cao tầng
		2162	Kiến trúc sư phong cảnh
		2163	Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc
		2164	Nhà quy hoạch đô thị và giao thông
		2165	Nhà vẽ bản đồ và kiểm soát viên
		2166	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện
	22		Nhà chuyên môn về sức khỏe
		221	Bác sỹ y khoa
		2211	Bác sỹ đa khoa

		2212	Bác sỹ chuyên khoa
	222		Y tá và hộ sinh
		2221	Y tá
		2222	Hộ sinh
	223	2230	Nhà chuyên môn về thuốc cổ truyền và thuốc bổ trợ
	224	2240	Bác sỹ phụ tá
	225	2250	Bác sỹ thú y
	226		Nhà chuyên môn về sức khỏe khác
		2261	Bác sỹ nha khoa
		2262	Dược sỹ
		2263	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề
		2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu
		2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng
		2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ
		2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa
		2269	Nhà chuyên môn khác chưa được phân loại
23			Nhà chuyên môn về giáo dục
	231		Giáo viên cao đẳng, đại học và cao học
		2311	Giáo viên đại học và cao học
		2312	Giáo viên cao đẳng
	232	2320	Giáo viên dạy nghề
	233		Giáo viên trung học
		2331	Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
		2332	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)
		2333	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)
	234		Giáo viên tiểu học và mầm non
		2341	Giáo viên tiểu học (cấp I)
		2342	Giáo viên mầm non
	235		Nhà chuyên môn giáo dục khác chưa được phân loại
		2351	Chuyên gia về phương pháp giáo dục
		2352	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt
		2353	Giáo viên ngôn ngữ khác
		2354	Giáo viên âm nhạc khác
		2355	Giáo viên nghệ thuật khác
		2356	Nhà đào tạo công nghệ thông tin
		2359	Nhà chuyên môn giáo dục chưa được phân loại khác
24			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
	241		Nhà chuyên môn về tài chính

		2411	Kế toán
		2412	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư
		2413	Nhà phân tích tài chính
	242		Nhà chuyên môn về quản trị
		2421	Nhà phân tích tổ chức và quản lý
		2422	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách
		2423	Nhà chuyên môn về nhân sự
		2424	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên
	243		Nhà chuyên môn về bán hàng, marketing và quan hệ công chúng
		2431	Nhà chuyên môn về quảng cáo và marketing
		2432	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng
		2433	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm CNTT và truyền thông)
		2434	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
	244		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
		2441	Giám sát viên hải quan và ở biên giới
		2442	Nhân viên thuế của Chính phủ
		2443	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
		2444	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
		2445	Điều tra viên, cảnh sát và thám tử
		2449	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
25			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
	251		Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng
		2511	Nhà phân tích hệ thống
		2512	Nhà phát triển phần mềm
		2513	Nhà phát triển trang web và truyền thông đa phương
		2514	Nhà lập trình các ứng dụng
		2519	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân loại khác
	252		Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng
		2521	Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu
		2522	Nhà quản trị hệ thống
		2523	Nhà chuyên môn về mạng máy tính
		2529	Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân loại khác
26			Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội

		261	Nhà chuyên môn về luật
		2611	Luật sư
		2612	Thẩm phán
		2619	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân loại vào
		262	Thủ thư, chuyên viên lưu trữ văn thư và người quản lý
		2621	Chuyên viên lưu trữ văn thư
		2622	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan
		263	Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo
		2631	Nhà kinh tế học
		2632	Nhà xã hội học, nhân học và các nghề liên quan
		2633	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị
		2634	Nhà tâm lý học
		2635	Nhà chuyên môn về công tác và tư vấn xã hội
		2636	Nhà chuyên môn về tôn giáo
		264	Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học
		2641	Nhà văn và nghề có liên quan
		2642	Nhà báo
		2643	Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác
		265	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn
		2651	Nghệ sỹ trình diễn
		2652	Nhạc sỹ, ca sỹ và nhà soạn nhạc
		2653	Vũ công và biên đạo múa
		2654	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên
		2655	Diễn viên
		2656	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác
		2659	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân loại vào đâu
3			Nhà chuyên môn bậc trung
	31		Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
		311	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật
		3111	Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý
		3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng
		3113	Kỹ thuật viên điện
		3114	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử
		3115	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí
		3116	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học
		3117	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim

		3118	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật
		3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân loại khác
	312		Giám sát viên khai thác mỏ, chế biến và xây dựng
		3121	Giám sát viên khai thác mỏ
		3122	Giám sát viên chế biến
		3123	Giám sát viên xây dựng
	313		Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy
		3131	Người vận hành máy móc thiết bị có sử dụng năng
		3132	Người vận hành lò đốt rác và xử lý nước
		3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất
		3134	Người vận hành thiết bị tinh chế dầu và khí tự nhiên
		3135	Kiểm soát viên qui trình sản xuất kim loại
		3139	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân
	314		Kỹ thuật viên khoa học đời sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
		3141	Kỹ thuật viên khoa học đời sống (không kể y tế)
		3142	Kỹ thuật viên nông nghiệp
		3143	Kỹ thuật viên lâm nghiệp
	315		Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thủy và phương tiện
		3151	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy
		3152	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu
		3153	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên
		3154	Kỹ thuật viên giao thông đường hàng không
		3155	Kỹ thuật viên điện tử an toàn hàng không
32			Kỹ thuật viên sức khỏe
	321		Kỹ thuật viên y tế và dược
		3211	Kỹ thuật viên máy móc thiết bị y tế và chữa bệnh
		3212	Kỹ thuật viên làm việc tại phòng thí nghiệm y tế và phòng nghiên cứu
		3213	Kỹ thuật viên và trợ lý dược
		3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả
	322		Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh
		3221	Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân
		3222	Hộ sinh
	323	3230	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ
	324	3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá
	325		Kỹ thuật viên sức khỏe khác
		3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu

		3252	Kỹ thuật viên ghi chép sổ sách y tế và thông tin về sức
		3253	Nhân viên làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng
		3254	Kỹ thuật viên nhãn khoa
		3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá
		3256	Nhân viên trợ giúp y tế
		3257	Thanh tra viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp và các nghề liên quan
		3258	Nhân viên cấp cứu
		3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu
33			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
	331		Nhà chuyên môn về toán ứng dụng và tài chính
		3311	Người môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính
		3312	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay
		3313	Kế toán viên
		3314	Nhà chuyên môn về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan
		3315	Người định giá mức độ thiệt hại
	332		Nhà đại lý và môi giới bán hàng và mua, bán
		3321	Nhân viên đại diện bảo hiểm
		3322	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại
		3323	Người mua hàng
		3324	Người môi giới thương mại
	333		Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh
		3331	Nhân viên thanh toán và chuyển tiếp hàng hóa
		3332	Người lập kế hoạch hội thảo và sự kiện
		3333	Nhà đại lý việc làm và nhận thầu
		3334	Nhà đại lý bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản
		3339	Nhà đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào
	334		Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác
		3341	Giám sát viên văn phòng
		3342	Thư ký luật
		3343	Thư ký hành chính và điều hành
		3349	Thư ký hành chính và chuyên môn khác chưa được
	335		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
		3351	Giám sát viên hải quan và ở biên giới
		3352	Nhân viên thuế của Chính phủ
		3353	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
		3354	Nhân viên cấp phép của Chính phủ

		3355	Điều tra viên cảnh sát và thám tử
		3359	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
34			Nhà chuyên môn luật pháp, văn hóa, xã hội
	341		Nhà chuyên môn về luật pháp, xã hội và tôn giáo
		3411	Nhà chuyên môn về luật pháp
		3412	Nhà chuyên môn về công tác xã hội
		3413	Nhà chuyên môn về tôn giáo
	342		Người làm trong lĩnh vực thể thao và tập luyện
		3421	Vận động viên và người chơi thể thao
		3422	Huấn luyện viên, người hướng dẫn thể thao và cán bộ làm việc trong lĩnh vực thể thao
		3423	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người lãnh đạo chương trình
	343		Nhà chuyên môn về mỹ thuật, văn hóa và nấu ăn
		3431	Nhiếp ảnh gia
		3432	Nhà thiết kế và trang trí nội thất
		3433	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm
		3434	Đầu bếp trưởng
		3435	Nhà chuyên môn mỹ thuật và văn hóa khác
35			Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
	351		Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
		3511	Kỹ thuật viên vận hành CNTT và truyền thông
		3512	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
		3513	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính
		3514	Kỹ thuật viên trang web
	352		Kỹ thuật viên viễn thông và truyền hình
		3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn
		3522	kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông
36			Giáo viên bậc trung
	361	3610	Giáo viên tiểu học
	362	3620	Giáo viên mầm non
	363	3630	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật
	364		Giáo viên khác
		3641	Giáo viên đào tạo nghề
		3642	Giáo dục đào tạo khác
4			Nhân viên trợ lý văn phòng

	41			Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn
		411	4110	Nhân viên tổng hợp
		412	4120	Thư ký (tổng hợp)
		413		Nhân viên làm công việc bàn giấy
			4131	Nhân viên đánh máy
			4132	Nhân viên nhập dữ liệu
	42			Nhân viên dịch vụ khác hàng
		421		Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan
			4211	Nhân viên thu ngân ngân hàng và các nghề liên quan
			4212	Người đánh cá ngựa thuê, hồ li và các nghề liên quan đến cờ bạc khác
			4213	Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền
			4214	Người thu nợ và các công việc liên quan
		422		Nhân viên thông tin khách hàng
			4221	Nhân viên và tư vấn viên du lịch
			4222	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc
			4223	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại
			4224	Nhân viên lễ tân khách sạn
			4225	Nhân viên phòng hướng dẫn
			4226	Lễ tân (nói chung)
			4227	Phòng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường
			4229	Nhân viên thông tin khách hàng khác chưa được phân
	43			Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
		431		Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu
			4311	Nhân viên kế toán
			4312	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm
			4313	Nhân viên ghi chép bảng lương
		432		Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và phương tiện
			4321	Nhân viên ghi chép tồn kho
			4322	Nhân viên ghi chép sản phẩm
			4323	Nhân viên ghi chép phương tiện vận tải
	44	440		Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác
			4401	Nhân viên thư viện
			4402	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư
			4403	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thử
			4404	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên
			4405	Nhân viên sắp xếp và sao chép
			4406	Nhân viên tổ chức nhân sự

			4409	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân loại
5				Nhân viên dịch vụ và bán hàng
	51			Nhân viên dịch vụ cá nhân
		511		Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch
			5111	Nhân viên quản lý và đi cùng khách du lịch
			5112	Nhân viên tổ chức
			5113	Nhân viên hướng dẫn du lịch
		512	5120	Nhân viên đầu bếp
		513		Người bồi bàn, người phục vụ ở các quầy rượu
			5131	Người bồi bàn
			5132	Người phục vụ ở các quầy rượu
		514		Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp
			5141	Thợ làm đầu
			5142	Nhân viên làm đẹp và những nhân viên có liên quan
		515		Người giám sát tòa nhà, quản gia
			5151	Người giám sát việc dọn dẹp và công việc quản lý trong các cơ quan, khách sạn và các cơ quan khác
			5152	Người quản lý công việc gia đình
			5153	Người bảo vệ tòa nhà, chung cư
		516		Nhân viên dịch vụ cá nhân khác
			5161	Nhà chiêm tinh, thầy bói và những người có liên quan
			5162	Người phục vụ trong nhà
			5163	Người hầu phòng, những người được thuê để làm bầu
			5164	Người làm nghề lo việc đám ma và ướp xác
			5165	Người hướng dẫn lái xe
			5169	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa phân vào đâu
	52			Nhân viên bán hàng
		521		Người bán hàng trên đường phố và tại chợ
			5211	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ
			5212	Người bán đồ ăn trên đường phố
		522		Nhân viên bán hàng trong cửa hàng
			5221	Nhân viên bảo vệ cửa hàng
			5222	Nhân viên giám sát cửa hàng
			5223	Nhân viên bán và trợ giúp bán hàng
		523	5230	Thủ quỹ và nhân viên thu tiền và bán vé
		524		Nhân viên bán hàng khác
			5241	Nhân viên làm mẫu
			5242	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa

		5243	Nhân viên bán hàng tận nhà
		5244	Nhân viên bán hàng ở trung tâm xúc tiến
		5245	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ
		5246	Nhân viên phụ thu tiền trong các cơ sở ăn uống
		5249	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu
53			Nhân viên chăm sóc cá nhân
	531		Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên
		5311	Nhân viên chăm sóc trẻ em
		5312	Người phụ tá cho giáo viên
	532		Hộ lý và nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ về sức khỏe
		5321	Nhân viên giúp đỡ về y tế
		5322	Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà
		5329	Nhân viên chăm sóc cá nhân về sức khỏe chưa được phân vào đâu
54	540		Nhân viên dịch vụ bảo vệ
		5401	Nhân viên chữa cháy
		5402	Công an
		5403	Nhân viên canh trại giam
		5404	Nhân viên an ninh
		5409	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đâu
6			Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
	61		Lao động có kỹ năng định hướng thị trường trong nông nghiệp
		611	Lao động trồng trọt và làm vườn thị trường
		6111	Lao động trồng rau và cây mùa vụ
		6112	Lao động trồng cây ăn quả
		6113	Lao động làm vườn, vườn ươm
		6114	Lao động trồng trọt mùa vụ hỗn hợp
	612		Lao động chăn nuôi động vật
		6121	Lao động chăn nuôi gia súc và sản xuất sữa
		6122	Lao động chăn nuôi gia cầm
		6123	Lao động nuôi ong và nuôi tằm
		6129	Lao động chăn nuôi động vật chưa được phân vào đâu
	613		Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
		6130	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
62			Lao động có kỹ năng thị trường trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn

		621		Lao động trong lâm nghiệp và trong lĩnh vực có liên
		622		Lao động thủy sản, săn bắn
			6221	Lao động nuôi trồng thủy sản
			6222	Lao động đánh bắt thủy sản ven biển và nội địa
			6223	Lao động đánh bắt thủy sản ngoài khơi
			6224	Lao động săn bắn, đánh bẫy
			6225	Lao động làm muối
	63			Lao động nông nghiệp, đánh cá, săn bắt và thu hái tự cung tự cấp
		631	6310	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp
		632	6320	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp
		633	6330	Nuôi trồng và chăn nuôi tự cung tự cấp hỗn hợp
		634	6340	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bẫy và thu hái tự cung tự cấp
7				Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan
	71			Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
		711		Thợ xây dựng khung nhà và các lao động có liên quan
			7111	Thợ xây nhà
			7112	Thợ nề và các thợ có liên quan
			7113	Thợ xây đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá
			7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan
			7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ
			7119	Thợ xây khác và thợ có liên quan
		712		Thợ hoàn thiện và thợ có liên quan
			7121	Thợ lợp mái
			7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá
			7123	Thợ trát vữa
			7124	Thợ đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt
			7125	Thợ lắp kính, thợ tráng men (đồ gốm)
			7126	Thợ hàn chì, thợ ống nước
			7127	Thợ điều hòa không khí và tủ lạnh
		713		Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan
			7131	Thợ sơn và thợ liên quan khác
			7132	Thợ phun sơn và thợ đánh vec ni
			7133	Người lau dọn tòa nhà
	72			Thợ kim loại, thợ máy và thợ có liên quan
		721		Thợ dát kim loại, thợ đúc và thợ hàn và thợ có liên quan
			7211	Thợ làm lõi khuôn đúc và thợ đúc

		7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt
		7213	Thợ dát kim loại
		7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại
		7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp
	722		Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan
		7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại
		7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan
		7223	Thợ vừa lắp ráp, vừa điều khiển dụng cụ cơ khí
		7224	Thợ đánh bóng kim loại, thợ mài và thợ mài dụng cụ
	723		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc
		7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ
		7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay
		7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công
		7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan
73			Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
	731		Thợ thủ công
		7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác
		7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ
		7313	Thợ kim hoàn
		7314	Thợ gôm và thợ có liên quan
		7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy
		7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit
		7317	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan
		7318	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan
		7319	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu
	732		Thợ liên quan đến in
		7321	Thợ sắp chữ
		7322	Thợ in
		7323	Thợ hoàn tất việc in ấn và thợ đóng sách
74			Thợ điện và thợ điện tử
	741		Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện
		7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan
		7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện
		7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện
	742		Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông
		7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử

		7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền
	75		Thợ chế biến thực phẩm, công việc đồ gỗ, may mặc và nghề thủ công khác và thợ khác có liên quan
		751	Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan
		7511	Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan
		7512	Thợ làm chế biến lương thực, làm bánh mỳ
		7513	Thợ làm bánh ngọt và thợ làm mứt kẹo, bơ sữa
		7514	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan
		7515	Thợ nêm và phân loại đồ uống, thực phẩm
		7516	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá
		752	Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan
		7521	Thợ xử lý gỗ
		7522	Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan
		7523	Thợ lắp đặt và vận hành dụng cụ cơ khí gia công gỗ
		753	Thợ may mặc và các thợ có liên quan
		7531	Thợ may, thợ cắt quần áo, thợ thuộc da lông thú và thợ làm mũ
		7532	Thợ làm và cắt mẫu áo quần và các mẫu có liên quan
		7533	Thợ may, thợ thêu và các thợ có liên quan
		7534	Thợ làm nghề bọc ghế và các thợ có liên quan
		7535	Thợ thuộc da sống, thợ thuộc da và thợ chuyên lột da lông thú
		7536	Thợ đóng giày và các thợ có liên quan
		754	Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan
		7541	Thợ lặn, mò ngọc trai
		7542	Thợ giặt mìn phá đá
		7543	Thợ nêm và phân loại sản phẩm (trừ đồ uống và thực
		7544	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại
		7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu
8			Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
	81		Thợ vận hành máy móc và thiết bị cố định
		811	Thợ vận hành thiết bị xử lý mỏ và khoáng
		8111	Thợ khai thác mỏ và đá
		8112	Thợ vận hành thiết bị xử lý khoáng và đá
		8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan
		8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác
		812	Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại
		8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại

		8122	Thợ vận hành máy phủ, mạ kim loại
	813		Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh
		8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa học
		8132	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh
	814		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su
		8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su
		8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa
		8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy
	815		Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc
		8151	Thợ vận hành máy xe chỉ, cuộn chỉ và chuẩn bị thành phẩm
		8152	Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan
		8153	Thợ vận hành máy may
		8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch
		8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú
		8156	Thợ vận hành máy đóng giày, dép và các thợ có liên quan
		8157	Thợ vận hành máy giặt là
		8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đâu
	816	8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan
	817		Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và chế tạo giấy
		8171	Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ
		8172	Thợ vận hành thiết bị chế tạo bột giấy và giấy
	818		Thợ vận hành máy móc thiết bị khác
		8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm
		8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi
		8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, máy đóng chai và dán
		8189	Thợ vận hành thiết bị khác chưa được phân vào đâu
82	820		Thợ lắp ráp
		8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí
		8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử
		8209	Thợ lắp ráp khác chưa được phân vào đâu
83			Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động
	831		Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan
		8311	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray
		8312	Thợ điều khiển tín hiệu, bẻ ghi và chuyển hướng tàu
	832		Lái xe khách, xe tải và xe máy

			8321	Lái xe máy
			8322	Lái xe khách, taxi và xe tải hạng nhẹ
		833		Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng và xe buýt
			8331	Lái xe buýt và xe điện
			8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng
		834		Thợ vận hành thiết bị chuyên động
			8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp
			8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan
			8343	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan
			8344	Thợ vận hành cần cẩu
		835	8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan
9				Lao động giản đơn
	91			Người quét dọn và giúp việc
		911		Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng
			9111	Người quét dọn và giúp việc gia đình
			9112	Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các tổ chức khác
		912		Thợ lau chùi xe cộ, cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác
			9121	Thợ giặt là bằng tay
			9122	Thợ lau chùi xe cộ
			9123	Thợ lau chùi cửa sổ
			9129	Thợ lau dọn khác
	92	920		Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và
			9201	Lao động trồng trọt
			9202	Lao động chăn nuôi
			9203	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
			9204	Lao động làm vườn
			9205	Lao động lâm nghiệp
			9206	Lao động thủy sản và nuôi trồng thủy sản
	93			Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải
		931		Lao động trong khai thác mỏ và xây dựng
			9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá
			9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)
			9313	Lao động trong xây dựng nhà

		932		Lao động trong công nghiệp
			9321	Lao động đóng gói thủ công
			9329	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đâu
		933		Lao động giao thông vận tải và kho hàng
			9331	Lái xe bằng tay và đạp chân
			9332	Người lái phương tiện do sức vật kéo và máy kéo
			9333	Người mang vác hàng
			9334	Người đẩy hàng
	94	940		Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
			9401	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh
			9402	Người phụ bếp
	95			Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
		951	9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan
		952	9520	Người bán hàng vật trên đường phố (trừ đồ ăn)
	96			Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác
		961		Người thu dọn vật thải
			9611	Người nhặt rác, quét rác
			9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác
			9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan
		962		Lao động giản đơn khác
			9621	Người đưa tin, người giao hàng và người khuân vác
			9622	Người làm công việc lật vật
			9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán
			9624	Người thu tiền nước và chất đốt
			9629	Lao động giản đơn khác chưa được phân vào đâu
0				Lực lượng quân đội
	01	010	0100	Sĩ quan
	02	020	0200	Người không phải là sĩ quan
	03	030	0300	Lực lượng quân đội khác